TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2024/DS-PT
Ngày: 28 – 02 - 2024
V/v: Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 455/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2023 về việc "Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 1195/2022/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2438/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6

Địa chỉ: Số A đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Trần Xuân H, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Số H đường T, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Tuấn L – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

Địa chỉ: Số H đường T, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1/Ông Dương Vương T, sinh năm: 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Số B đường P, Phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Số F Xa lộ H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Ông Nguyễn Đăng T2, sinh năm 1959; (chết năm 2019)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Hà Thị Thu H1, sinh năm 1964 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Đăng T3, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số G đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Nguyễn Thiên Ngân H2, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: H Delay A, G, MI 49545, USA

- Ông Nguyễn Đăng K, sinh năm 1992 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: D V, S, VIC C, Australia

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/Bà Phương Tú L1; sinh năm: 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B đường P, Phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Số F Xa lộ H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Ông Lê Văn T4, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xuân H, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Số H đường T, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

3/Ông Trung Văn N, sinh năm 1952 (chết năm 2021)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Cao Thị H3, sinh năm 1953 (vắng mặt)
- Ông Trung Duy Q1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C đường E, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Trung Thị Quỳnh T5, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B đường P, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Dương Vương T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phương Tú L1 (có ông Phạm Ngọc T1 là đại diện theo ủy quyền).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 27/8/2012, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 30/3/2016, ngày 29/4/2016, Đơn xác định yêu cầu khởi kiện ngày 15/12/2020 và các bản tự khai, biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 (gọi tắt là Công ty T6) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301183004 vào ngày 28/10/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13/01/2017, đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn T4. Ngày 15/02/1993, ông Lê Văn T4 bổ nhiệm ông Dương Vương T và ông Nguyễn Đăng T2 làm cửa hàng trưởng và cửa hàng P1 tại địa chỉ A đường C tháng B, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cửa hàng số 1 trên danh nghĩa (về mặt pháp lý) trực thuộc Công ty T6 (Giấy chứng nhận số 4112009319 ngày 27/09/2002), nhưng thực tế hoạt động độc lập theo phương thức tự tìm nguồn hàng sau đó soạn sẵn hợp đồng mua bán với các đối tác, đồng thời từng hợp đồng viết bản cam kết với lãnh đạo Công ty T6 tự chịu trách nhiệm về việc mua bán hàng hóa và trực tiếp thanh toán công nợ với các đối tác. Căn cứ vào các cam kết này giám đốc Công ty T6 ký các hợp đồng nhập khẩu và giao cho ông T và ông T2 thực hiện. Thành viên góp vốn của Cửa hàng số 1 là ông Lê Văn T4, ông Nguyễn Đăng T2, ông Dương Vương T với tỷ lệ vốn góp như sau: Ông Tỷ 50%, ông T2 30%, ông T4 20%. Việc góp vốn chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Mọi hoạt động kinh doanh ở Cửa hàng số 1 đều do ông T và ông T2 chỉ đạo, điều hành, tự hạch toán kinh doanh để hoàn vốn và thu lợi nhuận, khoản thu lợi nhuận được chia hàng năm theo tỷ lệ vốn góp. Do Cửa hàng Số 1 không phải là đơn vị hạch toán độc lập nên mọi hóa đơn GTGT đều của Công ty T6. Hàng tháng, cửa hàng báo sổ về cho công ty gồm: Quỹ tiền mặt, công nợ phải thu, công nợ phải trả, nhập xuất kho để Công ty T6 kê khai nộp thuế. Công ty T6 không trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cửa hàng số 1.

Đầu tháng 8/2004, hàng loạt nhà cung cấp gửi công văn yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền hàng mà Cửa hàng P1 đã mua trước đó. Tại thời điểm này, ông T2 đã báo sổ lên công ty như sau: Tồn quỹ 18.079.650.502 đồng, thực tế chỉ còn 273.639.371 đồng, công nợ phải thu 57.677.544.504 đồng, thực tế chỉ có 1.183.963.900 đồng, công nợ phải trả 92.181.124.572 đồng**,** thực tế số nợ phải trả lên đến 134.394.460.823 đồng, báo sổ hàng tồn kho 2.417,51 tấn, trị giá 32.304.620.142 đồng, thực tế chỉ còn 27,24 tấn.

Ngày 12/8/2004, Công ty T6, ông Dương Vương T và ông Nguyễn Đăng T2 họp thống nhất: Tất cả các hợp đồng kinh tế mà Công ty T6 đã thay Cửa hàng Số 1 ký để cung cấp hàng cho Cửa hàng Số 1 kinh doanh thì Công ty T6 sẽ thanh toán trước cho các khách hàng khi đến hạn thanh toán, công ty sẽ ghi những phần nợ đã thanh toán này cho Cửa hàng số 1, ông T và ông T2 chịu trách nhiệm thanh toán lại cho Công ty T6.

Từ ngày 05/12/2003 đến 15/8/2004, trong số 151 hợp đồng mua bán hạt nhựa mà Công ty T6 đã thay Cửa hàng Số 1 ký với 12 doanh nghiệp. Cửa hàng P1 chỉ thanh toán được 79 hợp đồng, còn 72 hợp đồng vẫn chưa thanh toán**.**

Trong số 72 hợp đồng chưa thanh toán nêu trên, có 52 hợp đồng Cửa hàng số 1 trực tiếp thực hiện, đã nhận 13.894 tấn hạt nhựa, tổng trị giá 12.728.305,47 USD tương đương 200.512.099.443 đồng. Cửa hàng P1 chỉ thanh toán được cho các nhà cung cấp 4.217.686,02 USD tương đương 66.407.138.620 đồng (chủ yếu là tiền ký quỹ 10% giá trị hợp đồng trước khi nhận hàng). Còn lại 8.510.619,45 USD tương đương 134.104.960.823 đồng Cửa hàng số 1 không thanh toán được, Công ty T6 đã phải trả nợ thay Cửa hàng số 1.

Công ty T6 và ông T, ông T2 có ký Biên bản đối chiếu công nợ vào các ngày 15/10/2004 (số nợ: 89.696.199.441 đồng); ngày 23/10/2004 (số nợ: 141.970.100.978 đồng); ngày 30/11/2004 (số nợ: 146.308.116.293 đồng), chỉ ông T2 ký đại diện Cửa hàng số 1.

Sau khi rà soát công nợ đối với các nhà cung cấp, công ty T6 đã tiến hành thanh toán công nợ và thanh lý 52 hợp đồng của giai đoạn 1 (giai đoạn trước ngày 16/08/2004) như sau:

STT	NHÀ CUNG CẤP	SỐ TIỀN (VNĐ)
1	CÔNG TY SEA ĐÀ NẴNG	57.056.199.175
2	CÔNG TY SEA SÀI GÒN	6.155.793.629
3	CÔNG TY SEA VIỆT NAM	19.577.162.736
4	CÔNG TY SX – TM MEKONG	17.095.663.137
5	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ	6.232.907.000
6	CÔNG TY THIẾT BỊ VẬT TƯ DU LỊCH	3.982.564.230
7	CÔNG TY GENTRACO	3.117.497.662
8	CN CTY XNK BÌNH ĐINH (IMEX BÌNH ĐỊNH)	4.388.263.100

9	CÔNG TY HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN ĐÀ NẴNG	1.951.960.000
10	CÔNG TY UPEXIM	8.778.949.146
11	CÔNG TY XNK BIÊN HÒA (BIHIMEX)	5.282.722.500
12	CÔNG TY CỔ PHẦN LƯỚI SỢI HÙNG VƯƠNG	389.422.798
	TỔNG CỘNG	**134.009.105.013**

Ngoài ra trong giai đoạn sau, Công ty T6 cũng đã trả nợ thay Cửa hàng số 1 số tiền 7.920.064.811 đồng.

Tại Đơn xác định yêu cầu khởi kiện ngày 15/12/2020, nguyên đơn chỉ yêu cầu ông Nguyễn Đăng T2 và ông Dương Vương T phải liên đới trả cho Công ty TNHH T6 số tiền là 134.009.105.013 (một trăm ba mươi bốn tỷ không trăm lẻ chín triệu một trăm lẻ năm nghìn không trăm mười ba) đồng là số tiền công ty T6 đã hoàn trả cho các khách hàng theo 52 hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên.

Bị đơn ông Dương Vương T có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Ngọc T1 trình bày:

Cửa hàng số 1 là đơn vị trực thuộc của Công ty T6. Các năm 1993, 1999 Công ty T6 có quyết định bổ nhiệm ông Dương Vương T làm cửa hàng trưởng, ông Nguyễn Đăng T2 làm cửa hàng P1 số 1. Ông T chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Cửa hàng số 1, quan hệ đối ngoại tìm nguồn hàng từ trong ngoài nước, thỏa thuận giá mua bán theo giá thị trường và có bàn với ông T2 và ông T4. Ông T2 có nhiệm vụ điều hành kinh doanh, quản lý sổ sách kế toán, quyết toán thuế báo cho Công ty T6 hoàn tất thủ tục thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Ông T và ông T2 trực tiếp điều hành hoạt động Cửa hàng số 1 và được hưởng lương do Cửa hàng số 1 trả, ông T4 chỉ được chia lãi theo vốn góp mà không hưởng lương. Cửa hàng số 1 sau khi tìm được khách hàng, thống nhất giá cả thì ông T2 soạn thảo hợp đồng đưa cho ông T4 giám đốc Công ty T6 ký, kèm theo mỗi hợp đồng ông T2 và ông T (chủ yếu là ông T2) đại diện Cửa hàng số 1 viết bản cam kết xác định việc nhận hàng về kinh doanh và chịu trách nhiệm thanh toán tiền mua hàng cho công ty X. Công ty T6 được hưởng 0,15% trên doanh số bán hàng. Ông T không biết chữ nên nên giao ông T2 toàn bộ việc kinh doanh, quản lý các chứng từ hóa đơn công nợ.

Việc cửa hàng không trả được tiền hàng cho các nhà cung cấp là có thật nhưng do không biết chữ, không nắm được chứng từ sổ sách kế toán nên ông T không xác định được số tiền Công ty T6 thanh toán tiền hàng thay cho Cửa hàng số 1 là bao nhiêu. Các Giấy xác nhận nợ lập ngày 15/10/2004, ngày 22/10/2004 và ngày 30/11/2004 giữa Công ty T6 và ông Dương Vương T, ông Nguyễn Đăng T2 không có xác nhận của ông T. Mặt khác, khoản xác nhận này chỉ là

tạm tính, chưa đối chiếu xong công nợ đối với các đơn vị quốc doanh, sau khi quyết toán mới ra được con số cụ thể. Tại cơ quan điều tra ông T2 có xác nhận số nợ nhưng cũng chỉ xác định là số nợ này là tạm tính.

Đối với các Biên bản làm việc ngày 31/8/2004 giữa Công ty T6 và ông T, bà Phương Tú L1 (vợ ông T) về việc thế chấp 04 căn nhà: Số B đường P, Phường A, Quận A và D đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, Hợp đồng ủy quyền thế chấp nhà xưởng tại địa chỉ: A đường H, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm một phần công nợ kinh doanh mua bán của Cửa hàng số 1 với Công ty T6, ông T, bà L1 có ký vào biên bản nhưng là do bị ép buộc, ông T4 hứa sẽ không tố cáo ông T về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nên ông T, bà L1 mới ký. Ông T có ký Biên bản cuộc họp ngày 12/8/2004 giữa ông T, ông T2 và Công ty T6 về việc Công ty T6 sẽ thanh toán trước cho các khách hàng khi đến hạn thanh toán và công ty sẽ ghi những phần nợ đã thanh toán này cho Cửa hàng số 1. Ông Dương Vương T và ông Nguyễn Đăng T2 chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty T6 khoản nợ này trên cơ sở quyết toán và trách nhiệm của từng người tại Cửa hàng số 1. Biên bản này do ông Phạm Ngọc T1 soạn thảo.

Đối với các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (các hợp đồng, chứng từ thanh toán chứng minh Công ty T6 đã thanh toán tiền mua hàng cho các doanh nghiệp thay Cửa hàng số 1, nguồn tiền thanh toán), ông T không có ý kiến vì ông T không biết chữ, không có trình độ về quản lý, kế toán nên không nắm được tình hình kinh doanh của Cửa hàng số 1. Ông T2 là người nắm rõ tình công nợ của Cửa hàng số 1 nhưng cố tình trốn tránh đã gây cho ông T nhiều khó khăn trong việc thu thập chứng cứ phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn.

Ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty T6 buộc ông T và ông T2 liên đới trả cho Công ty T6 số tiền 134.009.105.013 đồng vì cho rằng khoản nợ này không dựa trên chứng từ sổ sách, không đối chiếu hoạt động kinh doanh, công nợ giữa kế toán Cửa hàng số 1 và kế toán của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 và các đơn vị quốc doanh nhập hàng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 và Cửa hàng số 1.

Tại Phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/3/2022, ông T, người đại diện hợp pháp của ông T và bà Phương Tú L1 là ông Phạm Ngọc T1 cho rằng ông T2 và ông T4 cấu kết việc nhận nợ để lấy tiền của ông T vì các Biên bản nhận nợ giữa ông T2 và ông T4, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 không có chữ ký của ông T. Ngoài ra, trước đây khi thành lập Cửa hàng số 1, ông T4, ông T, ông T2 không thỏa thuận có việc mua bán phế liệu, nhưng ông T4, ông T2 tự ý mua bán phế liệu với các đối tác và lấy tiền của cửa hàng số 1 để thanh toán, nay lại yêu cầu ông T liên đới trả cho Công ty thì ông T không đồng ý. Ông T1 đưa ra bản sao một số hợp đồng mua bán phế liệu của Cửa hàng số 1 nhưng xác định các hợp đồng này không nằm trong số 50 hợp đồng tại Hồ sơ kiểm toán của Công ty V. Ông T1 xác định sẽ cung cấp các hợp đồng này và chứng cứ chứng minh phía Cửa hàng số 1 kinh doanh ngành nghề không được

quy định, không có sự đồng ý của ông T đồng thời ông yêu cầu kiểm toán lại theo Quyết định trưng cầu kiểm toán số 10/2018/QĐ-TCGĐ ngày 20/11/2018 của TAND Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã triệu tập bị đơn là ông Nguyễn Đăng T2 đến giải quyết vụ án nhưng ông T2 vắng mặt. Ngày 14/01/2019, ông T2 chết.

Người đại diện hợp pháp của Phương Tú L1 - ông Phạm Ngọc T1 trình bày: Không có ý kiến về tranh chấp giữa Công ty T6 và ông T2, ông T về thực hiện nghĩa vụ dân sự. Việc bà L1 ký vào các biên bản thỏa thuận thế chấp tài sản để bảo đảm thanh toán nợ của Cửa hàng số 1 cho Công ty T6 là do bị ép buộc. Ông T1 yêu cầu Tòa án xem xét giải tỏa các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp thời phong tỏa các tài sản là căn nhà 30 đường P, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà D đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo quyền lợi cho bà L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trung Văn N: Tại Bản tự khai ngày 18/11/2020, ông Trần Xuân H là người đại diện theo ủy quyền trình bày, ông N chỉ là người làm công cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6, không có hùn vốn trong việc thành lập Cửa hàng số 1, việc kiểm soát hoạt động của Cửa hàng số 1 của ông Trung Văn N là với cương vị phó giám đốc của Công ty T6 chứ không phải với tư cách cá nhân ông. Trong vụ kiện giữa Công ty T6 và các thành viên của Cửa hàng số 1, ông Trung Văn N không có quyền lợi liên quan và cũng không có yêu cầu độc lập gì. Ngày 17/8/2021, ông Trung Văn N chết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T4 có ông Trần Xuân H là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với lời khai của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 1195/2022/DS-ST ngày 28/7/2022, và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 453/2022/QĐ-SCBSBA ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 buộc ông Nguyễn Đăng T2 liên đới thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với số tiền 134.009.105.013 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông Dương Vương T và bà Phương Tú L1 có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 số tiền 30.000.000.000 (ba mươi tỷ) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi trả đủ số tiền thì xem như ông T, bà L1 đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình trong số nợ mà Cửa hàng số 1 còn thiếu Công ty T6.

Trường hợp ông T, bà L1 chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì ông T, bà L1 còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu

hạn T6 theo mức lãi suất quy định tại Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại các Quyết định số 03/2013/QĐ-BPKCTT ngày 15/4/2013 và số 11/2013/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị.

Hủy bỏ các Quyết định số 03/2013/QĐ-BPKCTT ngày 15/4/2013 và số 11/2013/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh khi ông T, bà L1 thực hiện xong nghĩa vụ trả số tiền 30.000.000.000 (ba mươi tỷ) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/8/2022 bị đơn ông Dương Vương T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phương Tú L1 (có ông Phạm Ngọc T1 là đại diện theo ủy quyền) kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 (có ông Trần Xuân H là đại diện theo ủy quyền) nộp đơn xin rút đơn khởi kiện và đơn yêu cầu hủy bỏ các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; Bị đơn ông Dương Vương T (có ông Phạm Ngọc T1 là đại diện theo ủy quyền) xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, nhưng khi được Hội đồng xét xử đề nghị đương sự xác nhận các nội dung trên thì các bên đương sự lại thống nhất trình bày: Do Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 và ông Dương Vương T đã thống nhất thỏa thuận được với nhau, nên các bên đương sự xin rút lại toàn bộ các yêu cầu đã nêu. Nhưng để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án và thi hành án, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 và ông Dương Vương T xin rút lại việc rút đơn khởi kiện và rút yêu cầu kháng cáo, mà đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các bên như sau: Các đương sự đồng ý với nội dung và quyết định bản án sơ thẩm, nhưng thỏa thuận được với về số tiền phải thanh toán của ông Tỷ đối v Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 (được nêu tại mục 2 của phần Quyết định); Theo đó, ông Dương Vương T trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 số tiền 18.000.000.000 đồng, và các bên đã hoàn tất việc giao nhận tiền. Đồng thời, nguyên đơn cũng yêu cầu Tòa án hủy bỏ các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của bị đơn.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn, và hủy bỏ các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc phong tỏa tài sản của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Đối với yêu cầu hủy bỏ các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Đăng T2 đã được Tòa án triệu tập, nhưng vắng mặt. Xét, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn ông Dương Vương T có nghĩa vụ thanh toán tiền cho nguyên đơn, không yêu cầu nghĩa vụ thanh toán đối với những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T2, nên bản án sơ thẩm cũng chỉ giải quyết yêu cầu liên quan đến ông T. Sau khi xét xử sơ thẩm, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông T2 không có kháng cáo, nên việc vắng mặt những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông T2 không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Ngoài ra, nguyên đơn có nộp đơn xin rút đơn khởi kiện; Người có kháng cáo (ông Dương Vương T và bà Phương Tú L1) xin rút yêu cầu kháng cáo; Nhưng sau đó các bên đương sự đã xin rút lại các yêu cầu trên, mà thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử xét xử và sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các bên. Xét, căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì tại phiên tòa phúc thẩm đương sự có quyền thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, nên Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Nội dung thỏa thuận mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 (có ông Trần Xuân H là đại diện theo ủy quyền) và ông Dương Vương T (có ông Phạm Ngọc T1 là đại diện theo ủy quyền) nêu như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6; Ông Dương Vương T, bà Phương Tú L1 đồng ý với toàn bộ nội dung nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm; Chỉ đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh thay đổi số tiền mà ông T, bà L1 phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 (mục 2 phần Quyết định của Bản án sơ thẩm) từ 30.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng) theo Bản án sơ thẩm

thành 18.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), và hai bên đã tự nguyện thi hành xong.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, việc thỏa thuận về số tiền thanh toán tại mục 2 phần Quyết định của Bản án sơ thẩm là sự tự nguyện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6, và phía bị đơn Ông Dương Vương T, bà Phương Tú L1. Nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự khác trong vụ án (Vì nội dung Quyết định tại mục 2 phần Quyết định của Bản án sơ thẩm chỉ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của 02 bên có thỏa thuận). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đã nêu trên.

[4] Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2013/QĐ-BPKCTT ngày 15/4/2013 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2013/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh:

Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 (là người yêu cầu) có đơn yêu cầu hủy bỏ biện pháp bảo đảm và biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với 02 Quyết định số 03/2013/QĐ-BPKCTT ngày 15/4/2013 và 11/2013/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11. Mặt khác, bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành nên vụ việc đã được giải quyết bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại điểm a, g Khoản 1 Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy bỏ các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và sửa bản án sơ thẩm theo nội dung nhận định trên.

[6] Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Dương Vương T, sinh năm 1954 nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 T4 không phải chịu.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 138, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

I nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Vương T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phương Tú L1 (có ông Phạm Ngọc T1 là đại diện theo ủy quyền);

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 1195/2022/DS-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2009/UBTVQH12 ngày 01/7/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 buộc ông Nguyễn Đăng T2 liên đới thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với số tiền 134.009.105.013 đồng.

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 T4 với bị đơn ông Dương Vương T, có nội dung như sau:

Buộc ông Dương Vương T và bà Phương Tú L1 có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 số tiền 18.000.000.000 (Mười tám tỷ đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi trả đủ số tiền thì xem như ông T, bà L1 đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình trong số nợ mà Cửa hàng số 1 còn thiếu Công ty T6.

(Ông Dương Vương T, bà Phương Tú L1 đã thanh toán xong số tiền 18.000.000.000 (Mười tám tỷ đồng) cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6).

3. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2013/QĐ-BPKCTT ngày 15/4/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ"; Tài sản phong tỏa là các căn nhà:

- Số 30 (số cũ F) đường P, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1959/98 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 21/01/1998). Ông Dương Vương T và bà Phương Tú L1 đứng tên chủ sở hữu.

- Số 411B (số cũ 411/95) đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 13179/97 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 21/11/1997). Ông Dương Vương T đứng tên chủ sở hữu.

Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2013/QĐ-BPBĐ ngày 10/4/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 T4 phải nộp số tiền bảo đảm là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng) vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C (V1), chi nhánh A; Địa chỉ: Số B đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 được quyền liên hệ Ngân hàng Thương mại cổ phần C (V1), chi nhánh A; Địa chỉ: Số B đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền bảo đảm 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) tại tài khoản phong tỏa để thực hiện Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2013/QĐ-BPBĐ ngày 10/4/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2013/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ"; Tài sản phong tỏa là Quyền sử dụng 3.072m2 đất của cơ sở Minh P- Bà Phương Tú L1 tọa lạc tại thị trấn A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (hiện tọa lạc tại địa chỉ: Số A đường H, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc thửa số 538, tờ bản đồ số 08 theo Quyết định số 5121/QĐ-UB-QLĐT ngày 01/10/1998 và số 7131/QĐ-UB-QLĐT ngày 31/12/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố H (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00016/1aQSDĐ/496/UB ngày 09/02/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố H).

Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2013/QĐ-BPBĐ ngày 27/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 T4 phải nộp số tiền bảo đảm là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng) vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C (V1), chi nhánh A; Địa chỉ: Số B đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 được quyền liên hệ Ngân hàng Thương mại cổ phần C (V1), chi nhánh A; Địa chỉ: Số B đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền bảo đảm 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) tại tài khoản phong tỏa để thực hiện Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2013/QĐ-BPBĐ ngày 27/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Vương T được miễn.

Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 T4 không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 số tiền tạm án phí đã nộp là 196.853.000 (một trăm chín mươi sáu triệu tám trăm năm mươi ba nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/09857 ngày 18/9/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

II/Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương Vương T, bà Phương Tú L1 không phải chịu; Hoàn trả đương sự số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002934 ngày 22/8/2022 và biên lai thu số 0002857 ngày 25/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NĐ (1);
- BĐ (2);
-NLQ (3);
- Lưu (10) 21b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên